

TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU CHI CÁC KHOẢN THU GÓP NĂM HỌC 2025-2026

(số liệu thu- chi tổng hợp đến ngày 05/6/2026)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	BHYT (theo năm)	BHTT (theo năm)	Số LLĐT enetviet (theo tháng)	Vệ sinh trường lớp nhà VS (theo tháng)	Hỗ trợ hoạt động giáo dục 2b/ngày (theo tháng)	Nước uống HS (theo tháng)	Gửi XD HS (theo tháng)	Vận động tài trợ	Học liên kết KNS (theo tiết)	Học liên kết STEM (theo tiết)	Học liên kết TANN (theo tiết)	Đồ dùng cá nhân cho HS bán trú (theo năm học)	Ăn BT (theo suất)	Tiền công chăm sóc BT (theo tháng)	Tiền phụ phí BT (theo tháng)	Tổng cộng
I	PHÂN THU	277.044.300	82.300.000	16.640.000	34.048.000	52.080.000	21.250.000	10.700.000	67.346.000	128.400.000	187.701.000	342.825.000	10.200.000	304.586.000	132.155.000	37.305.000	1.704.580.300
1	Mức thu	789.750 đ/15th 737.100 đ/14th 684.450 đ/13th 631.800 đ/12th	200.000	10.000	22.000đ (K1,2) 18.000đ (K345)	24.000	10.000	10.000		12.500	18.500	35.000	200.000	17.000đ(K12) 18.000đ(K345)	170.000đ (HKI) 150.000đ (HKII)	45.000	
2	Thời gian thực hiện	Cả năm	Cả năm	HK I	HK I	HK II	HK II	Cả năm	HK I	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Cả năm	Cả năm	
3	Dư năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	số HS phải thu	435	426	434	434	435	434	120 (HKI) 118(HKII)		Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	51	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế	
5	Số HS thất thu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số HS được miễn giảm	14	18	19	0	0	9	0	17	18	18	0	0	0	0	0	0
7	Số tiền phải thu	277.044.300	82.300.000	16.640.000	34.048.000	52.080.000	21.250.000	10.700.000		128.537.500	187.904.500	343.210.000	10.200.000	304.586.000	132.155.000	37.305.000	
7	Số tiền thu được	277.044.300	82.300.000	16.640.000	34.048.000	52.080.000	21.250.000	10.700.000	67.346.000	128.400.000	187.701.000	342.825.000	10.200.000	304.586.000	132.155.000	37.305.000	
II	PHÂN CHI	277.044.300	82.300.000	16.640.000	34.048.000	52.080.000	21.250.000	10.700.000	67.346.000	128.400.000	187.701.000	342.825.000	10.200.000	304.586.000	132.155.000	37.305.000	1.704.580.300
1	Các khoản nộp thuế				3.296.000	3.645.600	1.487.500	893.000					1.014.000	19.660.270	11.241.125	3.138.188	44.375.683
2	Tiền công trả cho GV/LDHD/QL thu				14.730.000			9.807.000							120.913.875		145.450.875
3	Tiền trả cho bên thu hộ/cung ứng	277.044.300	82.300.000	16.640.000			19.747.800			128.400.000	187.701.000	342.825.000		284.828.372			1.339.486.472
4	Mua vật tư, chi hoạt động				16.000.000	25.378.301							9.186.000			1.950.000	52.514.301
5	Tiền điện, nước sinh hoạt, gas					12.856.944										31.893.678	44.750.622
6	Sửa chữa hệ thống điện, nước					9.686.325											9.686.325
7	San lấp bồn cây sân trường/ Sửa hệ thống nước nhà VSHS								67.210.323								67.210.323
8	Phí CK/duy trì TK				22.000	512.830	14.700		135.677					97.358		323.134	1.105.699
III	CÒN LẠI (THU-CHI)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

LTV

Lê Thị Vân

